GIÁO ÁN SLIDES · TOPIK 1 · BÀI 10

한번 드셔 보세요

Hanbeon deusyeo boseyo

Ôn tập tổng hợp & Kính ngữ

Review & Honorifics

Từ vựng có hình · Kính ngữ -시-, 주세요, (으)ㄴ 적이 있다 · Hội thoại lịch sự ở nhà hàng (câu mẫu 주문하시겠어요? nhận biết là đủ)

🎯 Mục tiêu bài học · Objectives

- Dùng 25 từ mới gồm động từ, tính từ thông dụng và từ kính ngữ · Use 25 new common verbs, adjectives and honorific words
- Dùng kính ngữ -시- và động từ kính ngữ đặc biệt, 주세요, 아/어 보다, (으)ㄴ 적이 있다 · Use honorific -시- and special verbs, 주세요, 아/어 보다 and (으)ㄴ 적이 있다
- Hiểu hội thoại lịch sự ở nhà hàng và đoạn văn ôn tập tổng hợp Bài 5–9 · Understand a polite restaurant dialogue and a cumulative review passage

👩‍🏫 **GV:** Mở đầu: đặt câu hỏi gợi mở theo chủ đề bài, ghi nhanh ý học viên lên bảng.

📚 Từ vựng 1/7 · 드시다 … 말씀하다



드시다

deusida

ăn, uống (kính ngữ)

to eat/drink (honorific)

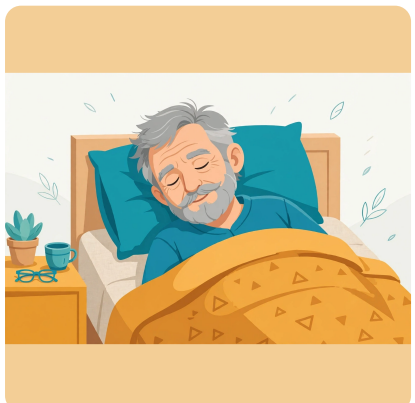

주무시다

jumusida

ngủ (kính ngữ)

to sleep (honorific)



계시다

gyesida

ở, có mặt (kính ngữ)

to be/stay (honorific)



말씀하다

malsseumhada

nói (kính ngữ)

to speak (honorific)

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 2/7 · 뵙다 … 빌리다



뵙다

boepda

gặp (khiêm nhường — về phía mình)

to meet (humble)



드리다

deurida

cho, tặng (khiêm nhường)

to give (humble)



도와주다

dowajuda

giúp đỡ

to help



빌리다

billida

mượn

to borrow

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 3/7 · 빌려주다 … 기억하다



빌려주다

billyeojuda

cho mượn

to lend



찾다

chatda

tìm

to find



잃다

ilta

đánh mất

to lose

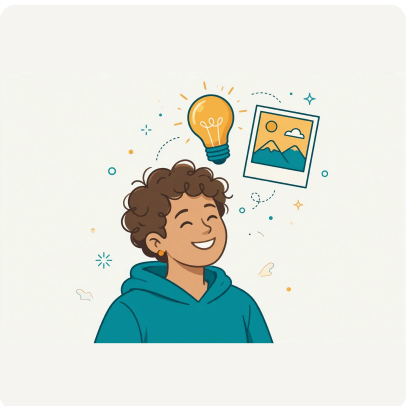

기억하다

gieokada

nhớ, ghi nhớ

to remember

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 4/7 · 잊다 … 끝나다



잊다

itda

quên

to forget



준비하다

junbihada

chuẩn bị

to prepare

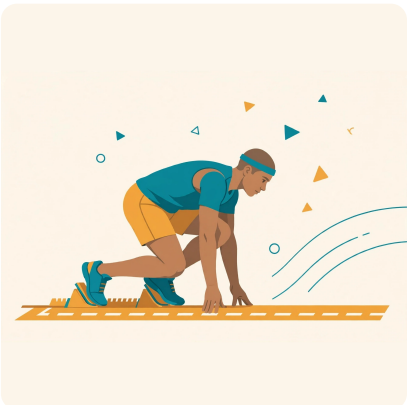

시작하다

sijakada

bắt đầu

to start

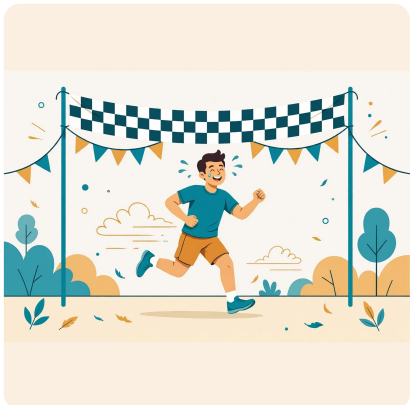

끝나다

kkeunnada

kết thúc

to end

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 5/7 · 쉬다 … 울다



쉬다

swida

nghỉ ngơi

to rest



놀다

nolda

chơi

to play



웃다

utda

cười

to laugh



울다

ulda

khóc

to cry

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 6/7 · 아프다 … 슬프다

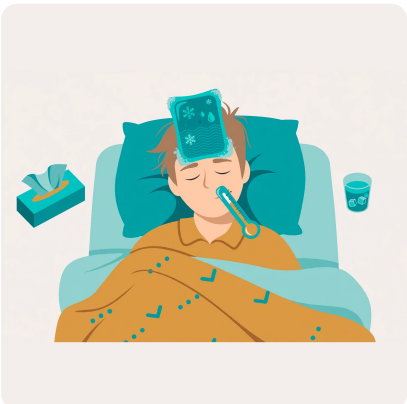

아프다

apeuda

đau, ốm

to be sick, to hurt



건강하다

geongganghada

khỏe mạnh

to be healthy

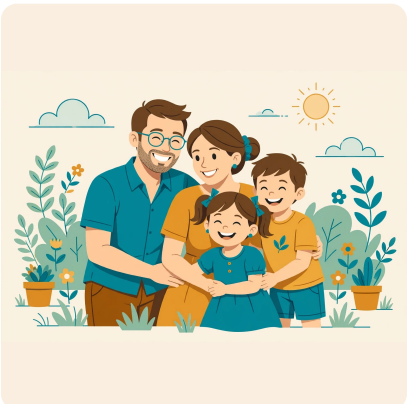

행복하다

haengbokada

hạnh phúc

to be happy



슬프다

seulpeuda

buồn

to be sad

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 7/7 · 피곤하다 … 피곤하다

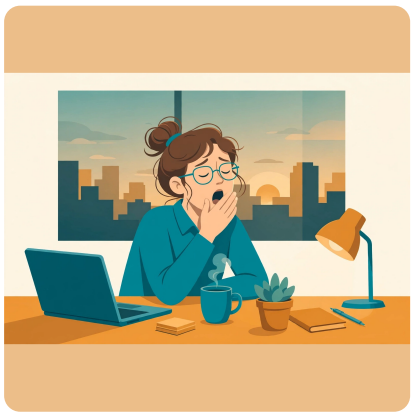

피곤하다

pigonhada

mệt mỏi

to be tired

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📖 Ngữ pháp 1 · Kính ngữ cơ bản — -시- và động từ kính ngữ

Thân + (으)시- · 드시다/주무시다/계시다/말씀하시다 · khiêm nhường 뵙다/드리다

Thêm -시- vào thân động từ khi chủ ngữ là người đáng kính: 가다 → 가세요, 읽다 → 읽으세요. Động từ kính ngữ đặc biệt phải học thuộc: 먹다/마시다 → 드시다; 자다 → 주무시다; 있다 → 계시다; 말하다 → 말씀하시다. Dạng khiêm nhường (hạ mình): 보다 → 뵙다; 주다 → 드리다. Lưu ý câu mẫu ở nhà hàng: 주문하시겠어요? = "Quý khách muốn gọi món không ạ?" — mẫu câu lịch sự cố định, nhận biết là đủ lúc này.

- **할머니가 밥을 드세요.** Halmeoniga babeul deuseyo.
  Bà ăn cơm. · Grandmother eats.
- **선생님이 교실에 계세요.** Seonsaengnimi gyosire gyeseyo.
  Thầy ở trong lớp. · The teacher is in the classroom.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 2 · 주세요 — “cho tôi …”

Danh từ + 주세요 · động từ + 아/어 주세요

Danh từ + 주세요 để xin đồ: 물 주세요 (cho tôi nước), 메뉴 주세요 (cho tôi thực đơn). Động từ + 아/어 주세요 để nhờ làm việc: 도와주세요 (giúp tôi với — 돕다 bất quy tắc ㅂ thành 도와-).

- **물 주세요** Mul juseyo
  cho tôi nước · water, please
- **도와주세요** Dowajuseyo
  giúp tôi với · please help me
- **저기요! 계산서 주세요.** Jeogiyo! Gyesanseo juseyo.
  Anh/chị ơi! Cho tôi hóa đơn. · Excuse me! The bill, please.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 3 · 아 / 어 보다 — “thử”

Thân + 아/어 보다 · quá khứ: 아/어 봤어요 (đã thử)

아/어 보다 = thử làm gì: 먹어 보세요 (ăn thử đi), 읽어 보세요 (đọc thử đi). Dạng quá khứ 봤어요 chuyển nghĩa thành “đã từng thử”: 한국 음식을 먹어 봤어요.

- **먹어 보세요** Meogeo boseyo
  ăn thử đi · try eating
- **한국 음식을 먹어 봤어요.** Hanguk eumsigeul meogeo bwasseoyo.
  Tôi đã thử món Hàn rồi. · I've tried Korean food.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 4 · (으)ㄴ 적이 있다 — “đã từng”

Thân phụ âm + 은 적이 있다 · thân nguyên âm + ㄴ 적이 있다

Nói kinh nghiệm đã từng: thân phụ âm + 은 적이 있다, thân nguyên âm + ㄴ 적이 있다 (가다 → 간 적이 있다). Phủ định: 적이 없어요 = chưa từng.

- 한국에 간 적이 있어요. Hanguge gan jeogi isseoyo.
  Tôi đã từng đến Hàn Quốc. · I've been to Korea before.
- 간 적이 없어요 Gan jeogi eopseoyo
  chưa từng đi · have never been

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 5 · Ôn tập tổng hợp Bài 5–9

Danh sách kiểm tra B5 → B9 + bài quiz tổng hợp Bài 10

Danh sách kiểm tra: 이에요/예요, 은/는/이/가/을/를 (B5) → 아요/어요, ㅂ니다/습니다, 안, 에/에서 (B6) → 았/었, ㄹ 거예요, 와/과/하고, (으)로, số + đơn vị (B7) → -지 않다/-지 못하다, 고 싶다, 아야/어야 하다, 아서/어서, 고/지만 (B8) → (으)면, 아도/어도, 기 때문에, 보다, 처럼, 것 같다, (으)려고 하다 (B9). Tự làm bài quiz tổng hợp ở mục 7, đối chiếu đáp án, ghi lại điểm ngữ pháp còn sai để luyện lại.

- **한국어를 배우고 싶어서 학원에 다녀요.** Hangugeoreul baeugo sipeoseo hagwone danyeoyo.
  Vì muốn học tiếng Hàn nên tôi đi học viện. · I go to the academy because I want to learn Korean.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

💬 Hội thoại · Ở nhà hàng: khách gọi món lịch sự (A = 손님 khách · customer, B = 점원 nhân viên · clerk) (lượt 1–2)

A

저기요! 물 좀 주세요.

Jeogiyo! Mul jom juseyo.

Anh/chị ơi! Cho tôi ít nước.

B

네, 여기 있어요. 주문하시겠어요?

Ne, yeogi isseoyo. Jumunhasigesseoyo?

Vâng, đây ạ. Quý khách muốn gọi món chưa ạ?

👩‍🏫 **GV:** Lớp nghe audio trọn, sau đó đọc theo từng lượt.

💬 Hội thoại · Ở nhà hàng: khách gọi món lịch sự (A = 손님 khách · customer, B = 점원 nhân viên · clerk) (lượt 1–4)

A

저기요! 물 좀 주세요.

Jeogiyo! Mul jom juseyo.

Anh/chị ơi! Cho tôi ít nước.

B

네, 여기 있어요. 주문하시겠어요?

Ne, yeogi isseoyo. Jumunhasigesseoyo?

Vâng, đây ạ. Quý khách muốn gọi món chưa ạ?

A

비빔밥을 먹어 본 적이 있어요? 맛있어요?

Bibimbabeul meogeo bon jeogi isseoyo? Masisseoyo?

Bạn đã từng ăn bibimbap chưa? Có ngon không?

B

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

Ne, jeongmal masisseoyo. Hanbeon deusyeo boseyo.

Vâng, thật sự rất ngon. Quý khách ăn thử một lần đi ạ.

💬 Hội thoại · Ở nhà hàng: khách gọi món lịch sự (A = 손님 khách · customer, B = 점원 nhân viên · clerk) (lượt 1–6)

A
저기요! 물 좀 주세요.
Jeogiyo! Mul jom juseyo.
Anh/chị ơi! Cho tôi ít nước.

B
네, 여기 있어요. 주문하시겠어요?
Ne, yeogi isseoyo. Jumunhasigesseoyo?
Vâng, đây ạ. Quý khách muốn gọi món chưa ạ?

A
비빔밥을 먹어 본 적이 있어요? 맛있어요?
Bibimbabeul meogeo bon jeogi isseoyo? Masisseoyo?
Bạn đã từng ăn bibimbap chưa? Có ngon không?

B
네, 정말 맛있어요. 한번 드셔 보세요.
Ne, jeongmal masisseoyo. Hanbeon deusyeo boseyo.
Vâng, thật sự rất ngon. Quý khách ăn thử một lần đi ạ.

A
그럼 비빔밥 주세요. 얼마예요?
Geureom bibimbap juseyo. Eolmayeyo?
Vậy cho tôi bibimbap. Bao nhiêu tiền ạ?

B
팔천 원이에요.
Palcheon wonieyo.
Tám nghìn won ạ.

🧑‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Ở nhà hàng: khách gọi món lịch sự (A = 손님 khách · customer, B = 점원 nhân viên · clerk) (lượt 1–7)

A
저기요! 물 좀 주세요.
Jeogiyo! Mul jom juseyo.
Anh/chị ơi! Cho tôi ít nước.

B
네, 여기 있어요. 주문하시겠어요?
Ne, yeogi isseoyo. Jumunhasigesseoyo?
Vâng, đây ạ. Quý khách muốn gọi món chưa ạ?

A
비빔밥을 먹어 본 적이 있어요? 맛있어요?
Bibimbabeul meogeo bon jeogi isseoyo? Masisseoyo?
Bạn đã từng ăn bibimbap chưa? Có ngon không?

B
네, 정말 맛있어요. 한번 드셔 보세요.
Ne, jeongmal masisseoyo. Hanbeon deusyeo boseyo.
Vâng, thật sự rất ngon. Quý khách ăn thử một lần đi ạ.

A
그럼 비빔밥 주세요. 얼마예요?
Geureom bibimbap juseyo. Eolmayeyo?
Vậy cho tôi bibimbap. Bao nhiêu tiền ạ?

B
팔천 원이에요.
Palcheon wonieyo.
Tám nghìn won ạ.

A
감사합니다!
Gamsahamnida!
Cảm ơn bạn!

🧑‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

🎬 Câu nói từ phim · Movie line

지안, 편안함에 이르렀나?

Jian, pyeonanhame ireonna?

Jian, em đã tìm thấy bình yên chưa?

Ji-an, have you found peace?

🎞️ **나의 아저씨 (My Mister, 2018) — tvN**

Sau bao biến cố, Dong-hoon gặp lại Ji-an và chỉ hỏi một câu nhẹ như hơi thở — "em đã đến được nơi bình yên chưa?" — câu hỏi thăm ân cần nhất của truyền hình Hàn, nói bằng kính ngữ mềm -나 kính trọng mà gần gũi.

🗣️ **Dùng khi nào: Hỏi thăm người lâu ngày không gặp bằng giọng trân trọng: chúc họ đã tìm được bình yên. Câu mẫu cho kính ngữ đời thường ấm áp.**

👩‍🏫 **GV:** Học viên bắt chước ngữ điệu câu thoại 2 lần; hỏi lớp: câu này dùng với ai, lúc nào?

✏️ Luyện tập 1 · Nối từ với nghĩa

1. 드시다
2. 주무시다
3. 계시다
4. 빌리다
5. 찾다
6. 준비하다
7. 아프다
8. 피곤하다

A. ở, có mặt (kính ngữ)

B. mượn

C. tìm

D. chuẩn bị

E. đau, ốm

F. mệt mỏi

G. ăn, uống (kính ngữ)

H. ngủ (kính ngữ)

👩‍🏫 **GV:** Làm cá nhân 2 phút, chữa theo cặp. Đáp án ở slide đáp án.

✏️ Luyện tập 2 · Điền từ vào chỗ trống

Ngân hàng từ: 드세요 · 계세요 · 주세요 · 봤어요 · 간 적이 있어요 · 도와주세요

- 할머니가 밥을 ___ .
- 선생님이 교실에 ___ .
- 물 좀 ___ .
- 한국 음식을 먹어 ___ .
- 저는 한국에 ___ .
- 선생님, ___ !

👩‍🏫 **GV:** Mỗi từ dùng đúng một lần. Học viên yếu được nhìn gợi ý nghĩa trên trang web của bài.

✅ Đáp án luyện tập · Answer key

Nối từ:

1–G · 2–H · 3–A · 4–B · 5–C · 6–D · 7–E · 8–F

Điền từ:

1. 드세요 · 2. 계세요 · 3. 주세요 · 4. 봤어요 · 5. 간 적이 있어요 · 6. 도와주세요

🎉 Tiếp theo: Quiz cuối bài 8 câu trên web (đáp án cân bằng A/B/C/D), kiểm tra giữa chương sau bài giữa chương và bài kiểm tra cuối chương.

🏠 Bài tập về nhà · Homework

- ★ **Dễ A. Nối từ với nghĩa** · Match the words
- ★ **Dễ–Trung bình B. Điền từ vào chỗ trống** · Fill in the blanks
- ★★ **Trung bình C. Chọn đáp án đúng** · Multiple choice
- ★★ **Trung bình D. Đóng vai hội thoại** · Role-play
- ★★★ **Khó E. Viết tự do** · Free writing
- **Ôn tập thêm F. Bài tập bổ sung** · Extra practice

👩‍🏫 **GV:** Dặn lớp: phần tự chấm làm ngay trên web; bài viết nộp buổi sau, ghi âm gửi file để GV sửa phát âm.

🎟️ Exit ticket · Tổng kết

- Gọi món lịch sự bằng 주세요 ở nhà hàng · Order politely with 주세요 at a restaurant
- Nói 2 câu về một người lớn tuổi bằng kính ngữ · Say 2 honorific sentences about an elder
- Nói 1 việc đã từng và 1 việc chưa từng bằng (으)ㄴ 적이 있다 · Say one have-done and one never-done thing

✅ Đạt: học viên hoàn thành 3 yêu cầu trên mà không nhìn sách.
Buổi sau: Bài 11 · 지금 몇 시예요? 이거 얼마예요? · Luyện nghe I — Số, giờ, giá cả, số điện thoại